

Name: _____

Class: S6

Date: .../.../ 20...

Tel: 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 6: UNIT 3 – LIVING THINGS

GRAMMAR 2

A. GRAMMAR

1. Wh-question (Câu hỏi Wh)

- Câu hỏi Wh trong tiếng Anh được sử dụng để **hỏi thông tin về con người hoặc sự vật**. Người ta sử dụng các **từ để hỏi** để tạo nên câu hỏi Wh. Hầu hết các từ để hỏi này đều được bắt đầu bằng “Wh”, do đó hình thành nên tên gọi “câu hỏi Wh” hay “Wh-question”. Từ để hỏi “How” tuy không bắt đầu bằng “Wh” nhưng cũng nằm trong nhóm này.

- Một số từ để hỏi phổ biến:

	Chức năng	Ví dụ
WHICH	hỏi về sự lựa chọn	Which way are we going? (Chúng ta đi đường nào vậy?)
WHO	hỏi về người	Who are you? (Bạn là ai?)
WHOSE	hỏi về sự sở hữu	Whose house is this? (Đây là nhà của ai?)
WHERE	hỏi địa điểm	Where is the restaurant? (Nhà hàng nằm ở đâu?)
WHEN	hỏi thời gian	When will you arrive? (Bao giờ bạn đến?)
WHY	hỏi nguyên nhân	Why are you late? (Tại sao bạn đến muộn?)
WHAT	hỏi thông tin	What is the date today? (Hôm nay là ngày bao nhiêu?)
WHAT TIME	hỏi về giờ giấc	What time do you go to work? (Bạn đi làm lúc mấy giờ?)
HOW	hỏi về tính chất	How does it work? (Nó hoạt động thế nào vậy?)
HOW LONG	hỏi về khoảng thời gian	How long have you lived here? (Bạn sống ở đây bao lâu rồi?)
HOW OFTEN	hỏi về tần suất của sự việc	How often do you go on holiday? (Bao lâu bạn đi nghỉ một lần?)
HOW MUCH	hỏi về số lượng (danh từ không đếm được)	How much money do we need? (Chúng ta cần bao nhiêu tiền?)
HOW MANY	hỏi về số lượng (danh từ đếm được)	How many books do you have? (Bạn có bao nhiêu quyển sách?)

2. Dạng bài đặt câu hỏi cho từ được gạch chân

- Nếu trong câu dùng **động từ thường/ động từ khiếm khuyết**:

Từ để hỏi + trợ động từ (do, does, did, etc.) / động từ khiếm khuyết + S + V-inf?

Ex: They play **football** every day. (Họ chơi bóng đá mỗi ngày.)

→ **What** do they play every day? (Họ chơi gì mỗi ngày?)

I can **play basketball**. (Tôi biết chơi bóng rổ.)

→ **What** can you do? (Bạn có thể làm gì?)

- Nếu trong câu dùng **động từ to be**:

Từ để hỏi + động từ to be + S?

Ex: She is **fine** now. (Hiện tại cô ấy ổn rồi.)

→ **How** is she now? (Hiện tại cô ấy thế nào rồi?)

Lưu ý: Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

B. HOMEWORK

I. Write questions for the underlined parts.

0. Columbus discovered America in 1492.

→ What did Columbus discover in 1492 _____?

1. I graduated from school two years ago.

→ _____?

2. She has to go to the hospital because she is sick.

→ _____?

3. The library is right across the street.

→ _____?

4. The shops open at 9 o'clock in the morning.

→ _____?

5. The traffic in the city makes me nervous.

→ _____?

II. Make questions with WHO or WHAT.

1	Somebody hit me.	Who hit you?
2	I hit somebody.	Who did you hit?
3	Somebody paid the bill.	Who
4	Something happened.	What
5	Diane said something.	
6	This book belongs to somebody.	
7	Somebody lives in that house.	

III. Complete the questions with one of the words given. Then answer the questions with your own ideas.

What	Who	When	How much	How many	Where
------	-----	------	----------	----------	-------

0. What is your favourite month of the year?

→ I like May

1. _____ classes does your school have?

→ _____

2. _____ do you eat dinner?

→ _____

3. _____ do you live with?

→ _____

4. _____ do you like to go on holiday?

→ _____

5. _____ sugar do you like in your tea?

→ _____

IV. Circle the correct answer.

A: 0. _____ is the best way to get to France from London?

B: Well, it depends. 1. _____ type of journey do you want?

A: A cheap one! But I've got a friend who gets seasick (say s6ng).

B: Don't go on the ferry then! There's a train or a *hovercraft* (*ca nô đệm khí*) – or you could fly of course.

A: 2. _____ is the cheapest?

B: The train and the hovercraft cost about the same but I'm not sure which is the most comfortable. Of course, the train takes you straight to Paris.

A: Really? To 3. _____ station?

B: La Gare du Nord I think, but I don't know what the arrival times are.

A: 4. _____ could give me that information?

B: Try ringing the Tourist Office.

- | | | |
|-------------------|----------|----------|
| 0. <u>A.</u> What | B. Who | C. When |
| 1. A. Whose | B. Where | C. What |
| 2. A. How | B. Which | C. Who |
| 3. A. which | B. whose | C. what |
| 4. A. When | B. Who | C. Whose |

V. Match the questions with the correct answers.

0. How many people are there in your class?	a. There are 30 of them.
1. Who told you that secret?	b. At 3 o'clock.
2. Why did you leave so early?	c. That's Tom's book.
3. What do you want to eat for dinner?	d. Jenny did. She told me everything.
4. When did the train arrive?	e. Beefsteak and pasta, please.
5. Whose book is on the table?	f. I didn't enjoy the party.

0- a	1-	2-	3-	4-	5-
------	----	----	----	----	----

VI. Write questions for the following sentences.

- | | |
|------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 1 Who <i>came home late last night</i> ? | John came home late last night. |
| 2 Where ? | Fish live in the water. |
| 3 Who Mary? | Jessie telephoned Mary. |
| 4 When ? | Jessie telephoned Mary a week ago. |
| 5 Which of you ? | All of us want to help. |
| 6 What ? | They sent her some flowers. |

VII. Re-arrange the sentences.

0. do / you / Where / live / ?

→ *Where do you live?*

1. is / Where / coffee / machine / ? / the

→ _____

2. should / send / Who / ? / we / to / the invitation

→ _____

3. in / How / your / London / was / weekend / ?

→ _____

PART 4 Questions 19-24

For each question, choose the correct answer.

Past fashions

Fashions change all the (19)..... . Up until the nineteenth century, for example, it was quite normal, to (20)..... boys in girls' clothes. One reason was because clothes were very expensive and dresses were easier for growing boys to wear, than trousers. Usually, parents (21)..... boys to wear trousers after their eighth birthday.

When boys from poorer families started wearing trousers, they often started work (22)..... after. For all families, rich or poor, there was often a special party for boys when they began to wear trousers. The parents also (23)..... photos of the boy in his new trousers.

Today, this fashion seems strange to us. Boys don't have to wear dresses and many girls (24)..... jeans or trousers and not skirts or dresses.

- | | | |
|----------------|----------|------------|
| 19. A. time | B. hour | C. minute |
| 20. A. cover | B. dress | C. fill |
| 21. A. allowed | B. gave | C. offered |
| 22. A. even | B. soon | C. yet |
| 23. A. put | B. took | C. caught |
| 24. A. think | B. hope | C. prefer |

PART 4 Questions 20-25

Con hãy làm bài nghe theo link sau (từ 24p26s – hết):
<https://www.youtube.com/watch?v=MR-YbZMMoX4&t=603s>

For each question, choose the correct answer.

You will hear a radio interview with a young sports star, called Michael.

20. When Michael got his first bike
- A. he fell off it all the time.
 - B. he rode it whenever he could.
 - C. he went for rides with his big brother.
21. What does Michael say about his cycling career?
- A. It's always been easy for him.
 - B. He almost gave up.
 - C. He couldn't have done it without his parents.
22. What is the most difficult thing for Michael?
- A. not seeing his friends very often
 - B. getting up early in the morning
 - C. going to the gym every day
23. What does Michael say a professional athlete must do?
- A. eat healthy food
 - B. sleep a lot
 - C. go to the gym every day
24. What does Michael sometimes do to relax?
- A. read a book
 - B. play sports
 - C. watch films
25. In the future, Michael plans to
- A. give up being involved with cycling.
 - B. train young cyclists.
 - C. win as many competitions as possible.

I. Write the correct English meaning of the Vietnamese word or phrase.

No.	Vietnamese	English
1.	Nam cực (n)	A_____
2.	loài bò sát (n)	r_____
3.	hệ sinh thái (n)	e_____
4.	sinh sản (v)	b_____
5.	tảo (n)	a_____

II. Circle the correct answer.

1. That is the man _____ I spoke to the other day.
A. whom B. when
2. The restaurant _____ we usually eat is the best in town.
A. which B. where
3. I really like the car _____ I bought last year.
A. who B. that
4. We have a new mayor _____ wants to help the poor.
A. who B. why
5. The exercise _____ nobody could do was very hard.
A. which B. it

Lưu ý: Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 2 dòng.